TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM
VIỄN THÔNG THANH HÓA
Số: 5401 /QĐ-VNPT-THA-KTĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự án: Trang bị và thay thế điều hòa nhiệt độ cho 123 trạm VT/BTS thuộc Viễn thông Thanh Hóa

---

GIÁM ĐỐC VIỄN THÔNG THANH HÓA

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý; sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-VNPT-HĐTV-KHĐT ngày 07/10/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư; Quy chế mua sắm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên và mua sắm tập trung của Tập đoàn;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-VNPT-HĐTV-KHĐT ngày 29/10/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc ban hành Quy chế phân cấp và ủy quyền quyết định dự án đầu tư của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2892/QĐ-VNPT-KHĐT ngày 27/11/2025 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc ban hành Quy định tổ chức hoạt động đầu tư, mua sắm của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 687/QĐ-TCCB-HĐQT ngày 06/12/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc thành lập Viễn thông Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 01/10/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viễn thông Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 7610/VNPT-KHĐT ngày 18/9/2026 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc Hướng dẫn thực hiện Quy chế lựa chọn nhà thầu đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư, Quy chế mua sắm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên và mua sắm tập trung của Tập đoàn theo Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, Thông tư số 134/2026/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-VNPT-KHĐT ngày 18/8/2026 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 4730/QĐ-VNPT-THA-KTĐT ngày 20/8/2026 của Viễn thông Thanh Hóa về việc Phê duyệt phân bổ vốn đầu tư phần vốn điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 879/QĐ-VNPT-KHĐT ngày 18/8/2026 của VNPT cho các chương trình đầu tư, dự án đầu tư VNPT Thanh Hóa;

Xét nội dung Tờ trình ngày 25/9/2026 của Phòng KTĐT về việc xin phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự án "Trang bị và thay thế điều hòa nhiệt độ cho 123 trạm VT/BTS thuộc Viễn thông Thanh Hóa";

Theo đề nghị của Trưởng phòng KTĐT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án "Trang bị và thay thế điều hòa nhiệt độ cho 123 trạm VT/BTS thuộc Viễn thông Thanh Hóa" với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Trang bị và thay thế điều hòa nhiệt độ cho 123 trạm VT/BTS thuộc Viễn thông Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Giám đốc Viễn thông Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Viễn thông Thanh Hóa.

4. Mục tiêu, quy mô dự án:

4.1. Mục tiêu: Trang bị bổ sung, thay thế các bộ điều hòa nhiệt độ bị hư hỏng, không còn khả năng sửa chữa, khắc phục, nhằm bảo đảm duy trì điều kiện nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin tại các trạm viễn thông. Qua đó, hạn chế nguy cơ mất an toàn, gián đoạn hoạt động của thiết bị; nâng cao độ tin cậy, kéo dài tuổi thọ tài sản và bảo đảm duy trì ổn định năng lực mạng lưới, đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh của Viễn thông Thanh Hóa trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

4.2. Quy mô dự án: Trang bị 128 bộ điều hòa nhiệt độ 1 chiều cho các trạm viễn thông thuộc Viễn thông Thanh Hóa, gồm: 115 bộ công suất 12.000 BTU, 09 bộ công suất 18.000 BTU, 01 bộ công suất 24.000 BTU, 01 bộ công suất 36.000 BTU và 02 bộ công suất 42.000 BTU. Phạm vi thực hiện bao gồm cung cấp vật tư, phụ kiện lắp đặt đồng bộ; vận chuyển; tháo dỡ điều hòa cũ; lắp đặt điều hòa mới và hoàn thiện, bảo đảm hệ thống vận hành an toàn, ổn định, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khai thác.

5. Đơn vị lập dự án đầu tư: Phòng Kỹ thuật - Đầu tư.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Tại các trạm viễn thông trực thuộc Viễn thông Thanh Hóa (Chi tiết tại Phụ lục III).

7. Nhóm dự án: Nhóm C.

8. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế GTGT: **2.164.538.640 VNĐ**

(Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm sáu mươi tư triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

Trong đó:

- Chi phí thiết bị: 2.164.538.640 VNĐ.

Dự toán chi tiết như Phụ lục IV kèm theo.

10. Thời gian thực hiện dự án: Quý III/2026 - Quý IV/2026.

11. Tiến độ thực hiện dự án: 70 ngày kể từ ngày phê duyệt dự án đến ngày nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

12. Nguồn vốn đầu tư: Khấu hao tài sản cố định.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án "Trang bị và thay thế điều hòa nhiệt độ cho 123 trạm VT/BTS thuộc Viễn thông Thanh Hóa" với nội dung chi tiết như Phụ lục V kèm theo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Phó Giám đốc Viễn thông Thanh Hóa tổ chức triển khai, quản lý thực hiện dự án theo quy định.

2. Phòng KTĐT: Tổ chức thực hiện dự án theo quy định, đảm bảo tiến độ, chất lượng và hiệu quả dự án.

3. Phòng KTKH: Phối hợp Phòng KTĐT trong quá trình thực hiện dự án; Thanh quyết toán dự án và thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng.

4. Phòng NSTH: Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Trung tâm Hạ tầng và các TTVT có liên quan: Phối hợp thực hiện trong quá trình triển khai dự án; tổ chức theo dõi, giám sát thi công xây dựng công trình đảm bảo chất lượng, kỹ thuật theo dự án đã được phê duyệt tại quyết định này và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Phó Giám đốc Viễn thông Thanh Hóa; Trưởng, phó các phòng KTĐT, KTKH, NSTH và Giám đốc các trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 2800242097-C.T.T.N.H.H
VIỄN THÔNG THANH HÓA
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Như điều 3, 4;
- Lưu: VT, KTKH, KTĐT. linhdh.tha.

Số VNPT-eOffice: 70765 - VBKS.

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 5401/QĐ-VNPT-THA-KTĐT ngày 26/9/2026)

- TCVN 5699-2-40:2017 - Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-40: Yêu cầu cụ thể đối với bơm nhiệt, máy điều hòa không khí và máy hút ẩm.

- TCVN 6576:2020 - Máy điều hòa không khí không ống gió và bơm nhiệt - Thử và xác định các thông số tính năng.

- TCVN 7830:2021 - Máy điều hòa không khí không ống gió - Hiệu suất năng lượng.

- QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử.

- QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự.

- TCVN 5687:2024 - Thông gió và điều hòa không khí - Yêu cầu thiết kế.

Phụ lục II

YÊU CẦU KỸ THUẬT CHÍNH CỦA HÀNG HÓA MUA SẮM

(Kèm theo Quyết định số 5401 /QĐ-VNPT-THA-KTĐT ngày 26 /9/2026)

1. Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU 1 chiều

Dãy công suất			**1,5 HP**
Công suất danh định (tối thiểu - tối đa)		kW	3,6 (0,7 - 3,8)
		Btu/h	12.300 (2.400 - 13.000)
Nguồn điện			1 pha, 220V - 240V / 50Hz, 220 - 230V / 60Hz (Cấp nguồn dàn nóng hoặc dàn lạnh)
Dòng điện hoạt động định mức		A	5,8
Điện năng tiêu thụ (tối thiểu - tối đa)		W	1.240 (130 - 1.460)
CSPF			5,40
Dàn lạnh			
Màu mặt nạ			Trắng sáng
Lưu lượng gió	Cao	(m^3/phút)	10,7
	Trung bình		8,8
	Thấp		7,1
	Yên tĩnh		5,5
Tốc độ quạt			5 bước, êm và tự động
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên tĩnh)		dB(A)	37 / 33 / 28 / 20
Kích thước (C x R x D)		mm	291 x 775 x 242
Khối lượng		kg	9
Dàn nóng			
Màu vỏ máy			Trắng ngà
Máy nén	Loại		Máy nén Swing loại kín
	Công suất đầu ra	W	520
Môi chất lạnh	Loại		R-32
	Khối lượng nạp	kg	0,49
Độ ồn		dB(A)	47 / 40
Kích thước (C x R x D)		mm	550 x 675 x 284
Khối lượng		kg	24
Kết nối ống	Lỏng	mm	Ø 6,4
	Hơi		Ø 9,5
	Nước xả		Ø 16
Chiều dài tối đa		mm	15
Chênh lệch độ cao tối đa		m	12
Giới hạn hoạt động		(°CDB)	19,4 - 46

2. Điều hòa nhiệt độ 18.000 BTU 1 chiều

Dãy công suất			**2 HP**
Công suất danh định (tối thiểu - tối đa)		kW	5,3 (1,1 - 5,4)
		Btu/h	18.100 (3.800 - 18.400)
Nguồn điện			1 pha, 220V - 240V / 50Hz, 220 - 230V / 60Hz (Cấp nguồn dàn nóng hoặc dàn lạnh)
Dòng điện hoạt động định mức		A	8,7
Điện năng tiêu thụ (tối thiểu - tối đa)		W	1.850 (200 - 1.950)
CSPF			5,20
Dàn lạnh			
Màu mặt nạ			Trắng sáng
Lưu lượng gió	Cao	(m^3/phút)	12,9
	Trung bình		10,6
	Thấp		8,6
	Yên tĩnh		6,5
Tốc độ quạt			5 bước, êm và tự động
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên tĩnh)		dB(A)	44 / 40 / 35 / 25
Kích thước (C x R x D)		mm	291 x 775 x 242
Khối lượng		kg	9
Dàn nóng			
Màu vỏ máy			Trắng ngà
Máy nén	Loại		Máy nén Swing loại kín
	Công suất đầu ra	W	1.100
Môi chất lạnh	Loại		R-32
	Khối lượng nạp	kg	0,78
Độ ồn		dB(A)	49 / 43
Kích thước (C x R x D)		mm	550 x 675 x 284
Khối lượng		kg	27
Kết nối ống	Lỏng	mm	Ø 6,4
	Hơi		Ø 12,7
	Nước xả		Ø 16
Chiều dài tối đa		mm	30
Chênh lệch độ cao tối đa		m	20
Giới hạn hoạt động		(°CDB)	19,4 - 46

3. Điều hòa nhiệt độ 24.000 BTU 1 chiều

Dãy công suất			**3 HP**
Công suất danh định (tối thiểu - tối đa)		kW	7,1 (1,1 - 7,5)
		Btu/h	24.200 (3.800 - 25.600)
Nguồn điện			1 pha, 220V - 240V / 50Hz, 220 - 230V / 60Hz (Cấp nguồn dàn nóng hoặc dàn lạnh)
Dòng điện hoạt động định mức		A	
Điện năng tiêu thụ (tối thiểu - tối đa)		W	2.230
CSPF			5,9
DÀN LẠNH			
Màu mặt nạ			
Lưu lượng gió	Cao	m^3/phút	
	Trung bình		
	Thấp		
	Yên tĩnh		
Tốc độ quạt			5 bước, êm và tự động
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên tĩnh)		dB(A)	45 / 42 / 37 / 27
Kích thước (C x R x D)		mm	298 x 990 x 282
Khối lượng		kg	14
DÀN NÓNG			
Màu vỏ máy			Trắng ngà
Máy nén	Loại		Máy nén Swing dạng kín
	Công suất đầu ra	W	
Môi chất lạnh	Loại		R-32
	Khối lượng nạp	kg	0,48
Độ ồn		dB(A)	52 / 45
Kích thước (C x R x D)		mm	595 x 845 x 300
Khối lượng		kg	36
Kết nối ống	Lỏng	mm	Ø 6,4
	Hơi		Ø 12,7
	Nước xả		Ø 16
Chiều dài tối đa		m	30
Chênh lệch độ cao tối đa			20
Giới hạn hoạt động		°CDB	19,4 - 46

4. Điều hòa nhiệt độ 36.000 BTU 1 chiều

Tên Model	Dàn nóng Dàn lạnh			
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz
Công suất làm lạnh Chỉ số (Tối thiểu - Tối đa)		kW		10,0 (5,0-11,2)
		Btu/h		34.100 (17.100-38.200)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW		3,48
COP		W/W		2,87
CSPF		Wh/Wh		4,19
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng
	Lưu lượng gió (C/TB/T)			28/25/22
		cfm		988/883/777
	Độ ồn (C/TB/T)	dB(A)		50/47/44
	Kích thước (C x R x D)	mm		1.850 x 600 x 350
	Trọng lượng máy	kg		50
	Phạm vi hoạt động	°CWB		14 to 25
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà
	Dàn trao đổi nhiệt	Loại		Micro channel
	Máy nén	Loại		Máy nén Swing dạng kín
		Công suất	kW	1,60
	Nạp sẵn ga (R32)		kg	1,3 (Đã nạp cho 30m)
	Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	49
		Chế độ ban đêm	dB(A)	45
	Kích thước (C x R x D)		mm	695 x 930 x 350
	Trọng lượng		kg	48
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	Ø9,5
	Hơi (Loe)		mm	Ø15,9
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Ø 20 x Đường kính ngoài Ø 26)
		Dàn nóng	mm	Kết nối lỗ đường kính trong Ø18
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30
Bọc cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi

5. Điều hòa nhiệt độ 42.000 BTU 1 chiều

Tên Model	Dàn lạnh			
	Dàn nóng			
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz
Công suất lạnh lạnh Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	12,5 (5,7-14,0)
			Btu/h	42.700 (19.500-47.800)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	4,00
COP			kW/kW	3,13
CSPF			kWh/kWh	5,19
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	28 / 26 / 24
			cfm	988 / 918 / 847
	Độ ồn (C / TB / T)		dB(A)	51 / 48 / 46
	Phin lọc khí			Lưới nhựa
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850 x 600 x 350
	Trọng lượng		kg	50
	Phạm vi hoạt động		°CWB	14 đến 25
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel + Mạ kẽm
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín
		Động cơ	kW	3,3
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	2,3 (Đã nạp cho 30 m)
	Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	53
		Chế độ vận hành ban đêm	dB(A)	45
	Kích thước (CxRxD)		mm	990 x 940 x 320
	Trọng lượng		kg	73
	Phạm vi hoạt động		°CDB	21 đến 46
Kết nối đường ống	Lỏng (Loe)		mm	Ø 9,5
	Hơi (Loe)		mm	Ø 15,9
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Ø 20 x Đường kính ngoài Ø 26)
		Dàn nóng	mm	Kết nối lỗ đường kính trong Ø 25
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30
Bọc cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi

Phụ lục II

DANH SÁCH TRẠM LẮP ĐẶT

(Kèm theo Quyết định số 5401/QĐ-VNPT-THA-KTĐT ngày 26 /9/2026)

TT	Địa bàn	Mã CSHT	Phường/Xã	Địa điểm		Công suất điều hòa (BTU)					Ghi chú
				Lat	Long	12.000	18.000	24.000	36.000	42.000	
1	TTVT Bỉm Sơn	CSHT_THA_00222	Phường Quang Trung	20,08313	105,85738		x				
2	TTVT Bỉm Sơn	CSHT_THA_00222	Phường Quang Trung	20,08313	105,85738				x		Tủ đứng
3	TTVT Bỉm Sơn	CSHT_THA_00561	Xã Hà Trung	20,01820	105,84976		x				
4	TTVT Bỉm Sơn	CSHT_THA_01338	Xã Tống Sơn	19,98101	105,78101	x					
5	TTVT Cẩm Thủy	CSHT_THA_00109	Xã Cẩm Tú	20,24180	105,49368	x					
6	TTVT Cẩm Thủy	CSHT_THA_00322	Xã Cẩm Thạch	20,23351	105,37711	x					
7	TTVT Cẩm Thủy	CSHT_THA_00406	Xã Cẩm Thủy	20,21421	105,47627	x					
8	TTVT Cẩm Thủy	CSHT_THA_00406	Xã Cẩm Thủy	20,21421	105,47627			x			
9	TTVT Cẩm Thủy	CSHT_THA_00525	Xã Điền Lư	20,32638	105,25957	x					
10	TTVT Cẩm Thủy	CSHT_THA_00565	Xã Bá Thước	20,34716	105,22918	x					
11	TTVT Cẩm Thủy	CSHT_THA_00607	Xã Pù Luông	20,42958	105,16702	x					
12	TTVT Cẩm Thủy	CSHT_THA_00798	Xã Cẩm Thạch	20,23360	105,43231	x					
13	TTVT Đông Sơn	CSHT_THA_00134	Phường Đông Tiến	19,87715	105,74944		x				
14	TTVT Đông Sơn	CSHT_THA_00160	Phường Đông Quang	19,76779	105,76230	x					
15	TTVT Đông Sơn	CSHT_THA_00184	Phường Đông Quang	19,77923	105,77033	x					
16	TTVT Đông Sơn	CSHT_THA_00397	Phường Đông Tiến	19,83419	105,70832	x					
17	TTVT Đông Sơn	CSHT_THA_00543	Phường Hàm Rồng	19,82613	105,79501	x					
18	TTVT Hạc Thành	CSHT_THA_00181	Phường Hạc Thành	19,80061	105,77027	x					Trang bị mới
19	TTVT Hạc Thành	CSHT_THA_00185	Phường Hạc Thành	19,79371	105,79858	x					
20	TTVT Hạc Thành	CSHT_THA_00193	Phường Hạc Thành	19,78945	105,78695	x					
21	TTVT Hạc Thành	CSHT_THA_00256	Phường Hạc Thành	19,79726	105,77164	x					
22	TTVT Hạc Thành	CSHT_THA_00396	Phường Hạc Thành	19,78392	105,77995	x					Trang bị mới
23	TTVT Hạc Thành	CSHT_THA_00660	Phường Quảng Phú	19,74778	105,82334	x					Trang bị mới
24	TTVT Hạc Thành	CSHT_THA_01467	Phường Hạc Thành	19,78023	105,77830	x					Trang bị mới
25	TTVT Hạc Thành	CSHT_THA_01614	Phường Quảng Phú	19,75413	105,83081	x					Trang bị mới
26	TTVT Hoằng Hóa	CSHT_THA_00013	Xã Hoằng Sơn	19,91102	105,85108	x					
27	TTVT Hoằng Hóa	CSHT_THA_00073	Xã Hoằng Tiến	19,87543	105,94967	x					
28	TTVT Hoằng Hóa	CSHT_THA_00136	Xã Hoằng Lộc	19,80034	105,85043	x					
29	TTVT Hoằng Hóa	CSHT_THA_00177	Xã Hoằng Hóa	19,83905	105,84551	x					

TT	Địa bàn	Mã CSHT	Phường/Xã	Địa điểm		Công suất điều hòa (BTU)					Ghi chú
				Lat	Long	12.000	18.000	24.000	36.000	42.000	
30	TTVT Hoằng Hóa	CSHT_THA_00392	Xã Hoằng Phú	19,89551	105,80942	x					
31	TTVT Hoằng Hóa	CSHT_THA_00425	Xã Hoằng Phú	19,91092	105,80214	x					
32	TTVT Hoằng Hóa	CSHT_THA_00591	Xã Hoằng Lộc	19,82522	105,84451	x					
33	TTVT Hồi Xuân	CSHT_THA_00531	Xã Phú Xuân	20,45816	105,03439	x					
34	TTVT Hồi Xuân	CSHT_THA_01362	Xã Tam Thanh	20,19548	104,87323	x					Trang bị mới
35	TTVT Hồi Xuân	CSHT_THA_01363	Xã Na Mèo	20,28784	104,67859	x					Trang bị mới
36	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00062	Xã Hậu Lộc	19,91425	105,88369	x					
37	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00062	Xã Hậu Lộc	19,91425	105,88369		x				
38	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00062	Xã Hậu Lộc	19,91425	105,88369		x				
39	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00072	Xã Hoa Lộc	19,89957	105,93002	x					
40	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00088	Xã Nga Sơn	19,96923	105,97177	x					
41	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00093	Xã Nga Sơn	19,99470	105,97218	x					
42	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00192	Xã Tân Tiến	20,02064	106,04077	x					
43	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00227	Xã Nga Thắng	19,96822	105,95651	x					
44	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00332	Xã Triệu Lộc	19,92796	105,84765	x					
45	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00383	Xã Ba Đình	20,02533	105,95940		x				
46	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00457	Xã Nga Sơn	20,02098	105,97691	x					
47	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00536	Xã Vạn Lộc	19,93557	105,96251	x					
48	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00669	Xã Nga An	20,05016	106,05690	x					
49	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00714	Xã Nga Sơn	19,99760	105,96458	x					
50	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00832	Xã Tân Tiến	20,02808	106,05311	x					
51	TTVT Nga Sơn	CSHT_THA_00842	Xã Hậu Lộc	19,91595	105,86246	x					
52	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_00002	Phường Nghi Sơn	19,32938	105,77764	x					
53	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_00155	Phường Tĩnh Gia	19,45031	105,80731	x					
54	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_00205	Phường Nghi Sơn	19,34119	105,79778	x					
55	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_00308	Phường Tĩnh Gia	19,44727	105,77942					x	Tủ đứng
56	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_00312	Phường Nghi Sơn	19,34037	105,82165	x					
57	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_00455	Phường Hải Bình	19,35197	105,75197	x					
58	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_00476	Xã Các Sơn	19,51758	105,71753		x				
59	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_00760	Phường Tĩnh Gia	19,46293	105,79037	x					
60	TTVT Nghi Sơn	CSHT_THA_01380	Phường Đào Duy Từ	19,42601	105,76836	x					
61	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00086	Xã Thạch Lập	20,11893	105,43607	x					
62	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00100	Xã Nguyệt Ấn	20,03612	105,30488	x					
63	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00206	Xã Ngọc Lặc	20,09012	105,37643	x					

TT	Địa bàn	Mã CSHT	Phường/Xã	Địa điểm		Công suất điều hòa (BTU)					Ghi chú
				Lat	Long	12.000	18.000	24.000	36.000	42.000	
64	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00206	Xã Ngọc Lặc	20,09012	105,37643					x	Tủ đứng
65	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00266	Xã Giao An	20,08172	105,26787	x					
66	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00368	Xã Minh Sơn	20,01491	105,42316	x					
67	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00448	Xã Minh Sơn	20,03872	105,40756	x					
68	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00494	Xã Minh Sơn	20,01068	105,38694	x					
69	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00496	Xã Kiên Thọ	19,95296	105,33122	x					
70	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00563	Xã Linh Sơn	20,15667	105,23976	x					
71	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00612	Xã Ngọc Lặc	20,08715	105,30635	x					
72	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00686	Xã Ngọc Lặc	20,11342	105,31796	x					
73	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00799	Xã Thạch Lập	20,13601	105,40092	x					
74	TTVT Ngọc Lặc	CSHT_THA_00837	Xã Ngọc Lặc	20,11675	105,38174	x					
75	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_00120	Xã Thanh Kỳ	19,45772	105,62889	x					
76	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_00407	Xã Thanh Kỳ	19,47614	105,60529	x					
77	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_00539	Xã Như Thanh	19,64639	105,57883	x					
78	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_00719	Xã Như Thanh	19,60953	105,55976	x					
79	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_00806	Xã Mậu Lâm	19,64533	105,59891	x					
80	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_00822	Xã Thanh Kỳ	19,49594	105,60497	x					
81	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_00873	Xã Như Xuân	19,69041	105,42864	x					
82	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_01354	Xã Mậu Lâm	19,66642	105,61597	x					
83	TTVT Như Thanh	CSHT_THA_01356	Xã Thượng Ninh	19,71463	105,43162	x					
84	TTVT Nông Cống	CSHT_THA_00327	Xã Trường Văn	19,60626	105,73566	x					
85	TTVT Nông Cống	CSHT_THA_00328	Xã Nông Cống	19,62688	105,63628	x					
86	TTVT Nông Cống	CSHT_THA_00367	Xã Nông Cống	19,63502	105,70077	x					
87	TTVT Nông Cống	CSHT_THA_00405	Xã Công Chính	19,49192	105,63473	x					
88	TTVT Nông Cống	CSHT_THA_00761	Xã Nông Cống	19,62038	105,66513	x					
89	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00021	Xã Lưu Vệ	19,73212	105,78200	x					
90	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00331	Phường Nam Sầm Sơn	19,73297	105,83721	x					
91	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00470	Phường Sầm Sơn	19,77089	105,92193	x					
92	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00493	Phường Sầm Sơn	19,76551	105,91960	x					
93	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00527	Phường Sầm Sơn	19,75376	105,90881	x					
94	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00558	Phường Sầm Sơn	19,73654	105,89987	x					
95	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00728	Xã Tiên Trang	19,63156	105,81819	x					
96	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00788	Phường Sầm Sơn	19,75774	105,91434	x					
97	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00789	Phường Sầm Sơn	19,73042	105,89855	x					

TT	Địa bàn	Mã CSHT	Phường/Xã	Địa điểm		Công suất điều hòa (BTU)					Ghi chú
				Lat	Long	12.000	18.000	24.000	36.000	42.000	
98	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00795	Phường Sầm Sơn	19,74186	105,90389	x					
99	TTVT Sầm Sơn	CSHT_THA_00860	Phường Sầm Sơn	19,72964	105,89653	x					
100	TTVT Thọ Xuân	CSHT_THA_00106	Xã Tân Thành	19,78620	105,35789	x					
101	TTVT Thọ Xuân	CSHT_THA_00361	Xã Thọ Xuân	19,93814	105,54835	x					
102	TTVT Thọ Xuân	CSHT_THA_00875	Xã Sao Vàng	19,84284	105,41336	x					
103	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00239	Xã Thọ Phú	19,86931	105,56011	x					
104	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00276	Xã Tân Ninh	19,79062	105,61341	x					
105	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00345	Xã Triệu Sơn	19,83316	105,64342	x					
106	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00369	Xã Thiệu Trung	19,86426	105,68001		x				
107	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00421	Xã Triệu Sơn	19,81969	105,60639		x				
108	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00459	Xã Đồng Tiến	19,76366	105,66537	x					
109	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00524	Xã An Nông	19,78871	105,63051	x					
110	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00534	Xã Đồng Tiến	19,76592	105,68130	x					
111	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00604	Xã Thiệu Toán	19,89897	105,63018	x					
112	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00629	Xã Thọ Ngọc	19,87321	105,52763	x					
113	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_00886	Xã Tân Ninh	19,71386	105,62113	x					
114	TTVT Triệu Sơn	CSHT_THA_01134	Xã Hợp Tiến	19,78334	105,52564	x					
115	TTVT Vĩnh Lộc	CSHT_THA_00408	Xã Ngọc Trạo	20,07119	105,69352	x					
116	TTVT Vĩnh Lộc	CSHT_THA_00427	Xã Biện Thượng	20,00547	105,71898	x					Trang bị mới
117	TTVT Vĩnh Lộc	CSHT_THA_01093	Xã Kim Tân	20,11522	105,64996	x					
118	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00047	Xã Yên Phú	20,03724	105,50066	x					
119	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00066	Xã Yên Phú	20,02911	105,55022	x					
120	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00085	Xã Thiệu Hóa	19,88962	105,65736	x					
121	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00161	Xã Quý Lộc	20,06112	105,59785	x					
122	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00200	Xã Yên Trường	20,01130	105,62534	x					
123	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00290	Xã Quý Lộc	20,06887	105,55873	x					
124	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00298	Xã Thiệu Quang	19,90659	105,71001	x					
125	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00313	Xã Định Hòa	19,94995	105,66286	x					
126	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00598	Xã Yên Trường	20,00964	105,57120	x					
127	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00663	Xã Quý Lộc	20,06588	105,53117	x					
128	TTVT Yên Định	CSHT_THA_00684	Xã Thiệu Hóa	19,89342	105,67857	x					
	Tổng					**115**	**9**	**1**	**1**	**2**	

Phụ lục IV
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 5401/QĐ-VNPT-THA-KTĐT ngày 26 /9/2026)

TT	Chủng loại hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)
1	Điều hòa nhiệt độ dạng treo tường, công suất 12.000 BTU 1 chiều, công nghệ Inverter, sử dụng nguồn 1 pha	115	Bộ	11.385.000	1.309.275.000
2	Điều hòa nhiệt độ dạng treo tường, công suất 18.000 BTU 1 chiều, công nghệ Inverter, sử dụng nguồn 1 pha	9	Bộ	18.285.000	164.565.000
3	Điều hòa nhiệt độ dạng treo tường, công suất 24.000 BTU 1 chiều, công nghệ Inverter, sử dụng nguồn 1 pha	1	Bộ	28.750.000	28.750.000
4	Điều hòa nhiệt độ dạng tủ đứng, công suất 36.000 BTU 1 chiều, công nghệ Inverter, sử dụng nguồn 3 pha	1	Bộ	66.470.000	66.470.000
5	Điều hòa nhiệt độ dạng tủ đứng, công suất 42.000 BTU 1 chiều, công nghệ Inverter, sử dụng nguồn 3 pha	2	Bộ	76.360.000	152.720.000
6	Ống đồng D6-D12 (15m/cuộn)	49	Cuộn	3.055.000	149.695.000
7	Ống đồng D12-D16 (15m/cuộn)	5	Cuộn	4.654.000	23.270.000
8	Bảo ôn D6-D12 (1,8m/sợi)	406	Sợi	72.800	29.556.800
9	Bảo ôn D12-D16 (1,8m/sợi)	44	Sợi	81.900	3.603.600
10	Băng cuốn D6-D12 (6m/kg)	122	Kg	37.700	4.599.400
11	Băng cuốn D12-D16 (6m/kg)	13	Kg	37.700	490.100
12	Dây điện 2x2,5mm2	1.292	Mét	32.500	41.990.000
13	Dây điện 4x6mm2	102	Mét	156.000	15.912.000
14	Chân giá sắt + ốc vít bắt đỡ cục nóng máy 12.000BTU	115	Bộ	71.500	8.222.500
15	Chân giá sắt + ốc vít bắt đỡ cục nóng máy 18.000BTU	9	Bộ	78.000	702.000
16	Chân giá sắt + ốc vít bắt đỡ cục nóng máy 24.000BTU	1	Bộ	117.000	117.000
17	Chân giá sắt + ốc vít bắt đỡ cục nóng máy 36.000BTU	1	Bộ	1.170.000	1.170.000
18	Chân giá sắt + ốc vít bắt đỡ cục nóng máy 42.000BTU	2	Bộ	1.170.000	2.340.000
19	Ống thoát nước C1	896	Mét	15.600	13.977.600

TT	Chủng loại hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)
20	Đai tròn D60	128	Bộ	13.000	1.664.000
21	Đai ốc M8 (ecu M8)	128	Bộ	1.950	249.600
22	Nở đóng M8	128	Bộ	4.030	515.840
23	Thanh ren	128	Bộ	19.500	2.496.000
24	Automat (cho các điều hòa 12.000 BTU lắp mới)	8	Cái	88.400	707.200
25	Chi phí vận chuyển đến các trạm và nhân công lắp đặt điều hòa mới loại máy công suất 12.000 BTU, 18.000 BTU và 24.000 BTU (bao gồm tháo dỡ điều hòa cũ)	125	Bộ	1.080.000	135.000.000
26	Chi phí vận chuyển đến các trạm và nhân công tháo lắp đặt điều hòa mới loại máy công suất 36.000 BTU và 42.000 BTU (bao gồm tháo dỡ điều hòa cũ)	3	Bộ	2.160.000	6.480.000
	Tổng cộng				**2.164.538.640**

Phụ lục V

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 5401/QĐ-VNPT-THA-KTĐT ngày 26 /9/2026)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Viễn thông Thanh Hóa	Cung cấp và lắp đặt điều hòa nhiệt độ	Trang bị 128 điều hòa nhiệt độ các loại (bao gồm 115 bộ 12.000 BTU, 09 bộ 18.000 BTU, 01 bộ 24.000 BTU, 01 bộ 36.000 BTU và 02 bộ 42.000 BTU) cho các trạm viễn thông	2.164.538.640	Khấu hao tài sản cố định	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	30 ngày	Quý IV/2026	Trọn gói	40 ngày	Không áp dụng	